

Số: 21 /BC-ĐHV

Nghệ An, ngày 18 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2017

I. Báo cáo chung về tình hình đầu tư, quản lý, sử dụng tài sản công trong năm 2017 tại Trường Đại học Vinh:

1. Theo yêu cầu của Bộ tài chính về việc cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, căn cứ danh mục tài sản của Trường Đại học Vinh, nhà trường đã cập nhật các tất cả các loại tài sản có giá trị đơn lẻ trên 500 triệu trên trang web dcts.mof.gov.vn đến hết ngày 31/12/2017.

2. Về công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại Trường đại học Vinh:

- Ngày 16/03/2017, nhà trường đã ban hành Quyết định số 209/QĐ-ĐHV về việc ban hành Quy định về quản lý, khai thác và sử dụng tài sản tại Trường Đại học Vinh. Qua đó nhà trường đã quy định một số vấn đề cơ bản về công tác quản lý, sử dụng tài sản công phù hợp với các văn bản của nhà nước.

- Nhà trường cũng căn cứ vào quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị của nhà nước và áp dụng trong việc cấp phát, mua sắm máy móc, thiết bị cho các vị trí, phòng ban trong trường. Đồng thời xây dựng định mức sử dụng cho một số thiết bị hoặc hoặc một số phòng ban đặc thù để phù hợp với công việc chuyên môn.

- Nhà trường đã phổ biến các văn bản, tập huấn cho cán bộ quản lý tài sản trong toàn trường về các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công, triển khai các hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ nhằm đảm bảo việc sử dụng tài sản công đúng, tránh lãng phí.

3. Đánh giá về công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị:

- Về mặt tích cực: Nhà trường đã đẩy mạnh, quán triệt các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, sử dụng tài sản tại mỗi đơn vị trong toàn trường. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, rà soát và thực hiện các báo cáo về việc sử dụng hiệu quả tài sản, hiệu suất sử dụng các tài sản đặc thù; đánh giá, chủ động trong công tác duy tu bảo dưỡng nhằm nâng hiệu suất và thời gian sử dụng tài sản công; tài sản được giao về đến từng cá nhân, đơn vị, nhằm đảm bảo tăng cường trách nhiệm quản lý và sử dụng tài sản; bất cứ mất mát, thất lạc nào trong quá trình rà soát kiểm đếm đều phải giải trình trước hội đồng tài sản nhà trường, và nhà trường đều thực hiện việc đền bù theo đúng quy định (nếu có).

- Về tồn tại: Đối với một số máy móc, thiết bị thí nghiệm do đặc thù sử dụng còn nhiều hạn chế, việc vận hành chỉ được thực hiện bởi một số cán bộ có chuyên môn và chi phí bảo hành bảo dưỡng thường rất cao do phải thuê các chuyên gia nước ngoài. Dẫn tới việc bảo dưỡng, bảo hành gặp nhiều khó khăn; một số đơn vị trong quá trình sử dụng tài sản, khi không còn nhu cầu thì một là tự ý điều chuyển cho các đơn vị khác trong toàn trường, hoặc chưa kịp thời trả lại cho nhà trường để điều chuyển đơn vị có nhu cầu khác. Nhất là các tài sản là đồ gỗ.

4. Một số kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công:

- Cần có quy định thêm về các định mức cụ thể về sử dụng tài sản căn cứ vào vị trí và số người cho các phòng, ban cơ bản;

- Cần có quy định về việc bảo dưỡng, duy tu định kỳ cho tài sản;

- Cần có quy định về hiệu suất sử dụng máy, nhất là các máy móc đặc thù;

II. Báo cáo kê khai tài sản công:

Nhà trường đã hoàn thiện các biểu mẫu kèm theo như sau:

- Báo cáo kê khai trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Mẫu số 04a-ĐK/TSC kèm theo thông tư 144/2017/ TT-BTC);

- Báo cáo kê khai xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Mẫu số 04b-ĐK/TSC kèm theo thông tư số 144/2017/TT-BTC);

- Báo cáo kê khai tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/ 01 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị (ngoài trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) (Mẫu số 04c-ĐK/TSC kèm theo thông tư số 144/2017/TT-BTC);

- Báo cáo tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công trên 500 triệu đồng (Mẫu 09a-CK/TSC biểu kèm theo);

- Báo cáo tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công: Không có, do nhà trường không sử dụng tài sản công trong việc kinh doanh. *HK*

Nơi gửi:

- Vụ KH-TC, Bộ GD&ĐT (b/c);
- Hiệu trưởng (b/c);
- Lưu HCTH, KHTC. *✓*

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


GS.TS Thái Văn Thành

Bộ, tỉnh: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
Mã đơn vị: 1055499

Loại hình đơn vị: Trường Đại học công lập

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ⁽¹⁾

I- Về đất:

a- Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

b- Diện tích khuôn viên đất: 118.457,7 m²

c- Hiện trạng sử dụng: Làm trụ sở làm việc: 13.026 m²; Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: 105.945 m²;

d- Giá trị theo sổ kế toán: 677.218.290 Nghìn đồng.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

II- Về nhà:

I - Về nhà:																			
TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)							SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m ²)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m ²)					
				Tổng cộng	Nguyên giá			Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp				Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác	
					Trong đó														
					Nguồn NS	Nguồn khác													
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
1- Nhà học A0	I	1988	1993	5.828.918	5.828.918	-	4.357.887	5	4847	8400	4200	4200							
2- Nhà tập Đa chức năng	II	2000	2000	15.476.140	4.335.655	11.140.485	13.072.901	1	2160	2160		2160							
3- Kí túc xá số 1	II	1999	1999	9.908.931	3.495.080	6.413.851	8.100.394	4	684	2720		2720							
4- Kí túc xá số 2	II	1998	1998	10.401.824	3.339.457	7.062.367	8.842.766	5	684	2720		2720							
5- Kí túc xá sinh viên Lào	II	2011	2011	19.027.685	15.492.820	3.534.865	17.213.613	5	652	3235		3235							
6- Kí túc xá số 4	II	2003	2004	9.656.079	4.854.741	4.801.338	8.036.702	4	575	3.178		3.178							
7- Nhà học B1	II	1999	1999	1.508.510	-	1.508.510	965.447	4	471	1414		1414							
8- Nhà học B2	II	2010	2010	8.957.485	6.337.552	2.619.933	7.870.099	4	680	3660		3660							
9- Nhà học B3	II	2010	2010	7.804.924	7.804.924	-	6.712.235	4	819	4095		4095							
10- Nhà học A1	II	2001	2001	3.350.374	-	3.350.374	2.278.254	5	780	2434		2434							
11- Nhà học A2	II	2001	2001	3.538.141	-	3.538.141	2.541.071	5	737	2370		2370							
12- Nhà học A3	II	2003	2004	4.337.990	-	4.337.990	3.271.789	5	610	2080		2080							
13- Nhà học A4	II	2003	2004	2.426.384	-	2.426.384	1.825.443	2	795	2000		2000							
14- Nhà thực hành thí nghiệm	II	2000	2001	8.930.204	6.481.436	2.448.768	7.040.470	4	1208	4643		4643							
15- TT Thông tin Thư viện	I	2007	2010	24.464.174	24.464.174	-	22.342.897	7	1262	6757		6757							
16- Nhà học G - THPT Chuyên	II	2010	2010	12.577.475	11.663.184	914.291	10.842.517	5	1064	4530		4530							
17- Nhà đa năng - THPT Chuyên	II	2010	2010	8.193.338	7.604.392	588.946	7.537.871	5	590	2552		2552							
18- Nhà học D1- THPT Chuyên	II	2011	2011	8.720.433	8.689.179	31.254	8.022.798	5	545	2724		2724							
19- Nhà học D3- THPT Chuyên	III	2012	2013	15.861.751	-	15.861.751	13.958.341	5	587	3330		3330							
20- Nhà ăn tập thể 2 tầng	II	2004	2004	6.605.532	-	6.605.532	5.638.950	2	380	759		759							
21- Trường mầm non thực hành	II	2009	2010	18.046.698	-	18.046.698	16.536.352	2	1050	2939		2939							
22- Trường mầm non của báo tôn VHNN - Nhà Truyền Thông	II	2009	2009	7.992.522	1.000.000	6.992.522	7.406.933	3	623	880		880							
23- Hội trường A	II	2004	2005	6.595.325	6.595.325	-	5.321.301	1	1150	1150		1150							
24- Gara xe cán bộ mỗi tròn CSI	IV	2006	2006	1.996.225	1.096.721	899.504	920.210	1	226	226		226							
25- Nhà Căn tin Phục Vụ sinh Viên trước KTX số 3	IV	2012	2012	674.835	-	674.835	512.875	1	280	280		280							
26- Căn tin nhà thí dầu	IV	2010	2010	537.106	-	537.106	429.685	1	400	400		400							
27- Trường THSP - Tiểu học 1	II	2014	2015	12.396.371	-	12.396.371	11.613.113	4	630	1600		1600							
28- Trường THSP - Tiểu học 2	III	2014	2015	13.680.115	-	13.680.115	12.859.308	4	630	2520		2520							
29- Trung tâm đào tạo báo chí lương	II	2013	2013	11.876.548	-	11.876.548	11.163.955	3	520	1560		1560							
30- Nhà làm việc và NCPPT công nghệ cao	II	2012	2015	75.407.182	-	75.407.182	72.122.036	8	1200	7266		7266							
31- Nhà kho (ghia sau B1)	II	2015	2015	2.152.613	-	2.152.613	1.299	1	295	295		295							

Bộ, tỉnh: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
Mã đơn vị: 1055499

Loại hình đơn vị: Trường Đại học công lập
BẢO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ⁽¹⁾

- I- Về đất:**
a- Địa chỉ: Xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
b- Diện tích khuôn viên đất: 142.972,4 m²
c- Hiện trạng sử dụng: Làm trụ sở làm việc: 3.154 m², Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: 37.567 m²,
d- Giá trị theo sổ kế toán: 77.289.500 Nghìn đồng.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)							SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m ²)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m ²)							
				Tổng cộng	Nguyên giá			Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp				Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác			
					Trong đó																
					Nguồn NS	Nguồn khác															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
1- Nhà Học A Nông Lâm Ngư	II	2010	2010	12 379 027	10 849 699	1 529 328	11 141 124	5	660	3370		3370									
2- Nhà thí nghiệm Nông Lâm Ngư	II	2010	2010	11 535 764	10 315 333	1 220 431	10 382 187	5	709	3411		3411									
3- Nhà học C Nông Lâm Ngư	II	2010	2010	14 519 719	14 519 719	-	13 067 747	5	698	3470		3470									
4- Nhà học văn phòng TT GDQP	II	2012	2012	12 620 466	11 954 415	666 051	11 635 313	4	913	3154	3154		2153								
5- Nhà Kỳ lục xã số 1 TT GDQP	II	2012	2012	10 577 385	9 942 600	634 785	9 751 546	4	756	2 153			2153								
6- Nhà Kỳ lục xã số 2 TT GDQP	II	2016	2016	16 239 678		16 239 678	15 590 091	4	756	2 153			2153								
7- Nhà giảng đường, nhà để xe, thao trường GDQP	III	2013	2013	6 395 075		6 395 075	5 644 940	2	984	1315			1315								
8- Nhà ở Cán bộ TT GDQP	III	2013	2013	13 332 886		13 332 886	11 769 232	2	430	890			890								
9- Nhà ăn TT GDQP	II	2016	2016	12 657 563		12 657 563	12 151 260	2	907,5	1815			1815								
10- Nhà ở cán bộ Trai Nông học K. Nông Lâm Ngư CS2	IV	2008	2008	488 056	488 056	-	195 222	1	200	200			200								
11- Nhà vệ sinh cơ sở 2 NLN	IV	2012	2012	125 960		125 960	83 973	1	75	75			75								
12- Nhà bếp khoa NLN	IV	2014	2014	481 733		481 733	380 569	1	120	120			120								
13- Gara để xe khoa NLN	IV	2014	2014	508 206		508 206	401 483	1	200	200			200								
14- Nhà tưới Nông lâm ngư	IV	2012	2012	510 613	510 613	-	235 307	1	320	320			320								
15- Nhà để xe TT GDQP	IV	2013	2013	792 756		792 756	581 354	1	320	320			320								
16- Nhà sản xuất giống số 1	IV	2015	2015	960 040	960 040		823 234	1	540	540			540								
17- Nhà sản xuất giống số 2	IV	2015	2015	714 277	714 277		612 492	1	440	440			440								
18- Gara xe cạnh công, chống nóng nhà tập bản TT GDQP	IV	2016	2016	540 127		540 127	432 102	1	250	250			250								
19- Nhà vệ sinh của Nhà tập bản GDQP	IV	2016	2016	237 122		237 122	205 506	1	80	80			80								
20- Nhà tập bản GDQP	IV	2016	2016	843 656		843 656	674 925	1	320	320			320								
21- Nhà để máy phát điện và đường bê tông nổi hồ Khu vực sân quốc phòng CS 2	IV	2016	2016	250 463		250 463	217 051	1	80	80			80								
22- Nhà để máy bơm và đường ống nước sạch TT GDQP	IV	2016	2016	485 739		485 739	420 941	1	120	120			120								
23- Tuyến ống cấp nước cho NLN	IV	2015	2015	33 103 119	33 103 119		23 172 183	1	1000	1000			1000								
24- Đường giao thông và mương thoát nước GDQP	IV	2015	2015	14 087 710	14 087 710		9 935 563	1	1200	1200			1200								

25- Hàng rào phía đông khoa NLN	IV	2012	2012	805.373		805.373	402.687	-	1	450	450	450						
26- Đường giao thông, cống, mương thoát nước, cây xanh và hệ NLN	IV	2013	2013	9.682.533	9.682.533		7.746.026	1	3500	3500	3500	3500						
27- Tường rào phía tây khoa NLN	IV	2012	2012	819.423	819.423	-	614.567	1	450	450	450	450						
28- Sân nhà SX giống CS 2	IV	2015	2015	622.585	622.585	-	526.904	1	420	420	420	420						
29- Tuyển ông cấp nước khoa NLN	IV	2013	2013	2.723.724	2.723.724	-	2.178.979	1	500	500	500	500						
30- Hệ thống chợp nhôm chắn nắng Nhà B và Nhà thí nghiệm Khoa NLN	IV	2016	2016	873.888		873.888	699.110	1	150	150	150	150						
31- Sân vườn nhà B Nông lâm Ngư	IV	2013	2013	967.464	967.464	-	773.971	1	650	650	650	650						
32- Trại biến áp số 2	IV	2016	2016	2.096.846		2.096.846	1.677.477	1	200	200	200	200						
33- Sân hoạt động TT GDQP	IV	2015	2015	1.987.255	1.987.255	-	1.695.779	1	2500	2500	2500	2500						
34- Đường dây trung thế và Trạm Biến áp CS 2	IV	2015	2015	1.682.204	1.682.204	-	1.187.205	1	230	230	230	230						
35- Vải kẻ uống hòa TT Giáo dục Quốc Phòng	IV	2014	2014	1.613.368		1.613.368	1.129.358	1	350	350	350	350						
36- Hàng rào phía Đông TT GDQP	IV	2014	2014	1.503.453		1.503.453	1.052.417	1	450	450	450	450						
37- Áo xử lý nước thải TT GDQP	IV	2014	2014	1.468.784		1.468.784	1.248.466	1	800	800	800	800						
38- Hàng rào phía Nam TT GDQP	IV	2014	2014	1.066.509		1.066.509	746.567	1	600	600	600	600						
39- Hàng rào phía Bắc TT GDQP	IV	2014	2014	1.064.593		1.064.593	745.215	1	600	600	600	600						
40- Bể nước sạch GDQP	IV	2016	2016	1.037.579		1.037.579	830.063	1	150	150	150	150						
41- Bãi đầu xe và đường nội bộ Trung tâm GDQP	IV	2017	2017	1.018.243		1.018.243	916.419	1	350	350	350	350						
42- Hàng rào sắt trung tâm GDQP	IV	2014	2014	1.009.355		1.009.355	706.549	1	350	350	350	350						
43- Bể chứa nước sạch TT GDQP	IV	2013	2013	555.359		555.359	447.216	1	125	125	125	125						
44- Áo xử lý nước thải khoa NLN	IV	2014	2014	910.768		910.768	774.153	1	750	750	750	750						
45- 5 Nhà chờ bong chuyển TT GDQP	IV	2017	2017	690.045		690.045	621.040	1	150	150	150	150						
Tổng cộng:				198.586.491	125.930.770	72.655.721	166.245.516		25.804	40.721	3.154	37.567						

III- Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
 TRƯỞNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU NHÂN DÂN
 PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GS.TS. *Đài Văn Thành*

Bộ, tỉnh: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
Mã đơn vị: 1055499

Loại hình đơn vị: Trường Đại học công lập

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ ⁽¹⁾

I- Về đất:

a- Địa chỉ: Xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh

b- Diện tích khuôn viên đất: 92.647,5 m²

c- Hiện trạng sử dụng: Làm trụ sở làm việc: 614 m²; Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: 11.690 m²;

d- Giá trị theo sổ kế toán: 0 Nghìn đồng.

II- Về nhà:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TÀI SẢN																	
TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m ²)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m ²)						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m ²)			Trụ sở làm việc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
					Nguồn NS	Nguồn khác											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1- Nhà hành chính - Trại mãn	III	2015	2015	3.327.810	3.327.810	-	2.853.595	2	347	614	614						
2- Nhà trực trại mãn	IV	2014	2014	544.678		544.678	479.317	1	150	150				150			
3- Nhà ở kho, phòng học khoa Nông Lâm Ngư Trại mãn	IV	2009	2009	872.586		872.586	407.207	1	320	320				320			
4- Nhà trạm điện-Trại mãn	IV	2008	2008	139.929		139.929	55.972	1	40	40				40			
5- Nhà trực bảo vệ Trại mãn	IV	2008	2008	77.318		77.318	30.927	1	30	30				30			
6- Nhà vệ sinh TT Thực hành nuôi trồng thủy sản Trại mãn	IV	2016	2016	541.342		541.342	433.074	1	150	150				150			
7- Ga ra Trại mãn	IV	2009	2009	295.243		295.243	112.467	1	300	300				300			
8- Ao chứa nước biển trại mãn	IV	2015	2015	1.336.531			1.131.128	1	1200	1200				1200			
9- Tường rào trại mãn	IV	2015	2015	3.376.165		3.376.165	2.655.918	1	350	350				350			
10- Ao nuôi trại mãn	IV	2015	2015	6.904.347		6.904.347	5.843.262	1	1200	1200				1200			
11- Ao xử lý nước thải trại mãn	IV	2015	2015	4.643.796		4.643.796	3.930.121	1	1200	1200				1200			
12- Ao ương trại mãn	IV	2015	2015	2.667.936		2.667.936	2.257.918	1	1200	1200				1200			
13- Kênh tiêu chính trại mãn	IV	2015	2015	1.784.637		1.784.637	1.510.368	1	550	550				550			
14- Đường giao thông nội bộ trại mãn	IV	2015	2015	1.635.148		1.635.148	1.286.317	1	2000	2000				2000			
15- Trại bơm ao chứa nước biển trại mãn	IV	2015	2015	1.502.028		1.502.028	1.242.393	1	1200	1200				1200			
16- Đường dây trung thế và Trạm Biến áp trại mãn	IV	2015	2015	1.306.508		1.306.508	1.027.787	1	200	200				200			
17- Trạm bơm nước biển trại mãn	IV	2015	2015	1.258.944		1.258.944	1.041.327	1	150	150				150			
18- Kênh cấp N1, N2 Trại mãn	IV	2015	2015	622.463		622.463	526.801	1	550	550				550			
19- Kênh cấp N3, N4, N5, N6	IV	2015	2015	509.823		509.823	431.472	1	550	550				550			
20- Hàng rào nương thoát nước Trại mãn	IV	2017	2017	936.366		936.366	842.729	1	350	350				350			
Tổng cộng:				34.283.600	30.876.138	3.407.462	28.100.098		12.037	12.304	614	11.690					

III- Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác)

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐



Bộ, tỉnh: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
Mã đơn vị: 1055499

Loại hình đơn vị: Trường Đại học công lập

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ ⁽¹⁾

I- Về đất:

- a- Địa chỉ: Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An
- b- Diện tích khuôn viên đất: 14.360 m²
- c- Hiện trạng sử dụng: Làm trụ sở làm việc: 0 m²; Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: 3.686 m²;
- d- Giá trị theo sổ kế toán: 8.616.000 Nghìn đồng.

II- Về nhà:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m ²)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m ²)							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác	
				Tổng cộng	Trong đó													
					Nguồn NS	Nguồn khác												
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Nhà học tam Trại cả Hưng Nguyên	IV	2007	2007	190.308		190.308	63.436	1	246	246		246						
Nhà ở sinh viên	IV	2009	2009	232.661		232.661	108.575	1	150	150		150						
Nhà Bếp Trại Hưng Nguyên	IV	2011	2011	192.562		192.562	115.537	1	90	90		90						
Hàng rào ao nuôi cá Thương phẩm Trại ngọt	IV	2014	2014	1.043.815		1.043.815	835.051	1	350	350		350						
Ao chứa nước ngọt	IV	2015	2015	784.560	784.560	-	663.986	1	2500	2500		2500						
Hàng rào giáp ruộng lúa Trại ngọt	IV	2014	2014	564.257		564.257	394.980	1	350	350		350						
Tổng cộng:				3.008.163	784.560	2.223.603	2.181.565		3.686	3.686	-	3.686						

III- Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


GS.TS. *Châu Văn Khánh*

Bộ, tỉnh: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
Mã đơn vị: 1055499

Loại hình đơn vị: Trường Đại học công lập

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ ⁽¹⁾

I- Về đất:

- a- Địa chỉ: 68 Nguyễn Đức Cảnh, P. Hương Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
b- Diện tích khuôn viên đất: 4.239,5 m²
c- Hiện trạng sử dụng: Làm trụ sở làm việc: 300 m²; Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: 16.437 m²;
d- Giá trị theo sổ kế toán: 23.748.208 Nghìn đồng.

Đơn vị tính: Nghìn đồng

II- Về nhà:

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m ²)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m ²)							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m ²)										
					Trong đó	Nguồn khác		Tự sử làm việc			Cơ sở hoạt động sự nghiệp	Kinh doanh thuê	Cho doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác			
																Nguồn NS		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1- Khu nhà ở sinh viên tại phường Hưng Bình, thành phố Vinh	II	2016	2016	99.348.055	99.348.055	-	95.514.072	9	1414	12645	300	12345						
2- Gara ô tô khu nhà ở sinh viên Hưng Bình	IV	2016	2016	922.846		922.846	738.277	1	510	510		510						
3- Bếp KTX, giải trí Hưng Bình	IV	2015	2015	1.073.611	1.073.611	-	858.888	4	309	1232		1232						
4- Hàng rào khu KTX Hưng Bình	IV	2015	2015	995.885	995.885	-	697.120	1	350	350		350						
5- Hệ thống mương thoát nước khu nhà về sinh Hưng Bình	IV	2015	2015	970.627	970.627	-	825.033	1	1200	1200		1200						
6- Hàng rào mới khu KTX Hưng Bình	IV	2015	2015	868.443		868.443	607.910	1	350	350		350						
7- Công trình, công phụ khu nhà ở Hưng Bình	IV	2015	2015	518.753		518.753	363.127	1	100	100		100						
8- Sân vườn khu nhà ở Hưng bình	IV	2015	2015	741.386	741.386	-	630.178	1	350	350		350						
Tổng cộng:				105.439.606	103.129.564	2.310.042	100.234.604		4.583	16.737	300	16.437						

III- Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Bảo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Bảo cáo kê khai bổ sung: ☐

..... ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GS.TS. *Khải Văn Khánh*

Bộ, tỉnh: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
Mã đơn vị: 1055499
Loại hình đơn vị: Trường Đại học công lập

BÁO CÁO KÊ KHAI XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

TÀI SẢN	NHÀN HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	CÔNG SUẤT XE	CHỨC DANH SỬ DỤNG XE	NGUỒN GỐC XE	GIÁ TRỊ THEO SỔ KÊ TOÀN (Ngân đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
										Tổng cộng	Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				
											Trong đó	Nguyên NS	khác			Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
II- Xe phục vụ chung																				
I- Xe LANDCRUISER	Toyota	31A 6802		7 Nhật	2005	2012	3,5		Nhập khẩu	426.055	426.055			213.028	x					
I- Xe TOYOTA FORTUNER	Toyota	37M 00097		7 VN	2013	2013	2,7		LD	1.142.900	1.142.900			685.740	x					
I- Xe MERCEDES 16 chỗ	Mercedes	37M 00045		16 VN	2012	2012	2,7		LD	881.000	881.000			440.690	x					
Tổng cộng:										2.449.955	2.449.955			1.339.458						

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Ngày ... tháng ... năm ...

GS.TS. *Châu Văn Khánh*

Bộ, tỉnh: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
Mã đơn vị: 1055499
Loại hình đơn vị: Trường Đại học công lập

**BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
 (NGOÀI TRUY SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)**

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Ngàn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác		
						Trong đó	Nguồn NSNN			Nguồn khác	Không kinh doanh	Kinh doanh		Cho thuê	Liên doanh, liên kết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Hệ thống thí nghiệm máy điện		Anh	2014	31/12/2014	1.953.000	1.953.000	-	1.367.100		X					
Thiết bị số hoá tự độngScanRobot 2.0 MDS Treventus		Áo	2016	13/09/2016	3.349.500	-	3.349.500	2.512.125		X					
Hệ thống kỹ ghép nối khối phổ	320110273	Mỹ	2011	01/01/2011	2.768.600	2.768.600	-	1.938.020		X					
Hệ thống sắc ký lỏng siêu nặng UHPLC 1290 Infinity II LC		Mỹ	2016	10/10/2016	2.755.000	0	2.755.000	2.204.000		X					
Mô hình thực hành chứng khoán, ngân hàng, công ty nhỏ phòng		Việt Nam	2016	19/12/2016	2.706.000	0	2.706.000	2.164.800		X					
Máy phát điện công suất 500KVA		Nhật	2014	31/12/2014	2.667.500	0	2.667.500	1.667.188		X					
Máy phát điện Diesel 500/550KVA 3 Pha, QSX 15G8 79786602, HC1544D1, A141431553		Đức	2015	30/09/2015	2.667.500	2.667.500	-	1.667.188		X					
Tủ máy phát điện 500KVA từ chuyển nguồn từ động ATS		Hàn quốc	2017	27/02/2017	2.640.000	0	2.640.000	2.310.000		X					
Phần mềm máy vi tính cho Thư viện		Việt Nam	2010	01/01/2010	2.556.529	2.556.529	-	-		X					
Phần mềm quản lý thư viện điện tử tích hợp KIPOS		Việt Nam	2016	13/09/2016	2.490.000	-	2.490.000	1.992.000		X					
Hệ thống sắc ký khối phổ liên hợp		Mỹ	2006	01/01/2006	2.442.859	2.442.859	-	-		X					
Máy điện môi chiều DC LucasNulle		Đức	2016	09/12/2016	2.253.533	-	2.253.533	1.802.826		X					
Phần mềm đánh giá năng lực tiếng anh, tin học		Việt Nam	2017	12/01/2017	2.141.000	-	2.141.000	1.926.900		X					
Phần mềm QTT module Quản lý XD Ngân hàng câu hỏi và làm đề thi (Questbank)		Việt Nam	2017	02/06/2017	2.010.000	-	2.010.000	1.809.000		X					
Thiết bị cố đặc chân không và áp lực đang dùng	CYFPS500	Bài loan	2017	13/03/2017	1.885.000	1.885.000	-	1.696.500		X					
Phần mềm ảo hóa, quản trị cho các máy chủ ảo trung tâm tích hợp dữ liệu và hạ tầng mạng		Việt Nam	2016	22/04/2016	1.775.580	-	1.775.580	1.420.464		X					
Hệ laser màu điều hướng bước sóng laser		Đức	2010	01/01/2010	1.718.000	1.718.000	-	515.400		X					
Phần mềm quản lý thư viện sốKIPOS		Việt Nam	2016	13/09/2016	1.700.000	-	1.700.000	1.360.000		X					
Hệ thống cò quay công nghiệp R220 Pro Buchi		Thụy Sĩ	2017	13/03/2017	1.680.000	1.680.000	-	1.512.000		X					
Chuyển mạch trung tâm (Core Switch) đang chassis+Supervisor Engine Cisco Catalyst 4506E		Trung Quốc	2016	22/04/2016	1.556.500	-	1.556.500	933.900		X					
Hệ thống thiết bị trả sách tự động 24h/7		Việt Nam	2016	20/09/2016	1.470.000	-	1.470.000	1.102.500		X					
Phần mềm điều khiển thiết bị quét sách tự động và xử lý hình ảnhScanGateTM		Hà Lan	2016	13/09/2016	1.470.000	-	1.470.000	1.176.000		X					
Hệ Laser rắn	NL303HT	EU	2009	01/01/2009	1.468.000	1.468.000	-	293.600		X					
Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử		Australia	2006	01/01/2006	1.406.423	1.406.423	-	-		X					
Phần mềm nhận dạng ký tự quang học OCR		Áo	2016	13/09/2016	1.400.000	-	1.400.000	1.120.000		X					

Máy đồng hồ	FDU 8608	Hàn quốc	2012	01/01/2012	684.660	684.660	-	-	x									
Máy chủ Rack 4U Lenovo Think System x3850X5 GPOP2017		Trung Quốc	2017	22/12/2017	679.800	679.800	-	543.840	x									
Đo phổ 10001700nm Spectrometer NIR2561 JAVANTES		Thụy sỹ	2017	23/08/2017	670.000		670.000	603.000	x									
Giao thoa kế FabryPerot		Canada	2015	22/12/2015	653.797		653.797	457.658	x									
Bộ thiết bị đo LucasNulle		Đức	2016	09/12/2016	653.325		653.325	522.660	x									
Hệ thống sắc ký cột		Đức	2012	01/01/2012	645.600	645.600	-	322.800	x									
Thiết bị xác định mức chống thấm của bê tông	C430	Italia	2012	01/01/2012	640.061	640.061	-	192.018	x									
Điện chiếu sáng Khu dự án		Việt Nam	2015	31/12/2015	628.835	628.835	-	494.683	x									
Lò pha mẫu vi sóng Transform MW 680		Đức	2014	31/12/2014	627.000	627.000	-	438.900	x									
Bộ lưu điện Ares 40KV A/36KW		Trung Quốc	2017	22/12/2017	619.700		619.700	495.760	x									
Thiết bị cân bằng tải đường truyền FortiWAN 1000B Link Load Balance System		Mỹ	2017	01/12/2017	594.237		594.237	475.389	x									
Màn hình Led Hời trường A 3456x4608		Việt Nam	2016	09/08/2016	589.600		589.600	353.760	x									
Máy sấy chân không KTL 60/02/Vthermconcept		Đức	2017	13/03/2017	570.000	570.000	-	513.000	x									
Bộ thí nghiệm về chất lưu	1392399	Đức	2014	31/12/2014	565.400	565.400	-	395.780	x									
Kính hiển vi Quang Học	DM500	Trung Quốc	2011	01/01/2011	558.500	558.500	-	223.400	x									
Máy chủ IBM	3850 X5	Trung Quốc	2012	01/01/2012	545.496	545.496	-	-	x									
Thực hành bảo vệ cơ le LucasNulle		Đức	2016	09/12/2016	537.995		537.995	430.396	x									
Máy chủ IBM	3850 X5	Trung Quốc	2012	01/01/2012	535.662	535.662	-	-	x									
Máy chủ IBM	3850 X5	Trung Quốc	2012	01/01/2012	535.662	535.662	-	-	x									
Máy chủ IBM	3850 X5	Trung Quốc	2012	01/01/2012	535.661	535.661	-	-	x									
Giao thoa kế Light Machinary	OP76773	Canada	2016	30/05/2016	520.000		520.000	416.000	x									
Mạch điện chiếu sáng và ứng dụng khác trong tòa nhà LucasNulle		Đức	2016	09/12/2016	508.162		508.162	406.530	x									
Hệ máy phát thông số được bơm bởi Laser rắn		Mỹ	2014	31/12/2014	9.150.750		9.150.750	6.405.525	x									
Thiết bị phòng hội thảo		Trung Quốc	2017	30/09/2017	507.563	507.563	-	-	x									
					114.052.149	54.552.800	59.499.349	65.498.273										



ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GS.TS. Bùi Văn Thành

Bộ, tỉnh: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
Mã đơn vị: 1055499
Loại hình đơn vị: Trường Đại học công lập

Đơn vị tính: Nghìn đồng

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG (TÀI SẢN TRÊN 500 TRIỆU ĐỒNG)
NĂM 2017

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhân hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/ thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, chuyển mãi thu được khi thực hiện mua sắm	Việc sử dụng các khoản học bổng, chiết khấu, khuyến mãi		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
1	Đầu tư xây dựng, mua sắm	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp												
	- Tòa nhà đa chức năng 5 tầng	Công trình	1		Việt Nam	2017	53.456.498	Đầu thầu	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 Miền Trung				
	- Nhà xưởng thực hành thí nghiệm - Tổ xây dựng	Công trình	1		Việt Nam	2017	8.089.107	Đầu thầu	Công ty Cổ phần Dầu tư Xây lắp Tâm Minh				
	- Sân vận động cơ sở 2 - Đại học Vinh	Công trình	1		Việt Nam	2017	4.986.714	Đầu thầu	Công ty Cổ phần Dầu tư Xây lắp Tâm Minh				
	- Bãi đậu xe và đường nội bộ Trung tâm GDQP	Công trình	1		Việt Nam	2017	1.018.243	Chỉ định thầu	Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ Phương Tây				
	- Hàng rào mương thoát nước Trại mãn	Công trình	1		Việt Nam	2017	936.366	Chỉ định thầu	Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ Phương Tây				
	- Sân bóng rổ trước nhà THPTN	Công trình	1		Việt Nam	2017	866.298	Chỉ định thầu	Công ty CP Hợp tác đầu tư và Xây dựng Tây Bắc				
	- 5 Nhà chờ bóng chuyền TT GDQP	Công trình	1		Việt Nam	2017	690.045	Chỉ định thầu	Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ Phương Tây				
	- Hàng rào sắt đường Bạch Liêu	Công trình	1		Việt Nam	2017	541.620	Chỉ định thầu	Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ Phương Tây				
2	Xe ô tô												
	Không												
3	Tài sản cố định khác												
	- Tổ máy phát điện 500KVA từ chuyển nguồn tự động ATS HQ	Bộ	1	ATS	Hàn Quốc	2017	2.640.000	Đầu thầu	Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ kỹ thuật điện Toàn Thịnh				
	- Phần mềm đánh giá năng lực tiếng anh, tin học	Phần mềm	1		Việt Nam	2017	2.141.000	Đầu thầu	Công ty CP Dầu tư Phát triển công nghệ Trí Nam				
	- Phần mềm QTT - module Quản lý XD Ngân hàng câu hỏi và làm đề thi (Quesbank)	Phần mềm	1		Việt Nam	2017	2.010.000	Đầu thầu	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Giáo dục Việt Nam				
	- Thiết bị cô đặc chân không và áp lực dạng đứng -CYF-PS500	Bộ	1	CYF	Đài Loan	2017	1.885.000	Đầu thầu	Công ty TNHH Tư vấn Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật TRANSMED				

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/ thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi	Được để lại đơn vị	Chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Hệ thống có quay công nghiệp R-220 Pro - Buchi	Bộ	1	Buchi	Thụy Sĩ	2017	1.680.000	Đấu thầu	Công ty TNHH Tư vấn Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật TRANSMED				
	- Máy phân tích phổ- OPTICAL SPECTRUM ANALYZER-AQ6370D-01- Yokogawa	Bộ	1	Yokohama	Nhật Bản	2017	1.395.000	Đấu thầu	Công ty TNHH TEKCO Việt Nam				
	- Thiết bị cân bằng tải máy chủ và bảo mật F5-BIG-LTM-2200S	Bộ	1	F5	Trung Quốc	2017	1.048.096	Đấu thầu	Công ty TNHH Máy tính NET				
	- Thiết bị sấy phun -B290-Buchi	Bộ	1	Buchi	Thụy Sĩ	2017	810.000	Đấu thầu	Công ty TNHH Tư vấn Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật TRANSMED				
	- Máy phá mẫu vi sóng -Qlab Pro-Questron	Bộ	1	Qlab Pro	Canada	2017	750.000	Đấu thầu	Công ty TNHH Tư vấn Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật TRANSMED				
	- Máy chủ Rack 4U Lenovo Think System x3850X5	Bộ	1	Lenovo	Trung Quốc	2017	679.800	Đấu thầu	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt - Tech				
	- Đo phổ 1000-1700nm-Spectrometer-NIR256-1.7-AVANTES	Bộ	1	Avantes	Thụy Sĩ	2017	670.000	Đấu thầu	Công ty TNHH TEKCO Việt Nam				
	- Bộ lưu điện Ares 40KV A/36KW	Bộ	1	Ares	Trung Quốc	2017	619.700	Đấu thầu	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt - Tech				
	- Thiết bị cân bằng tải đường truyền FortiWAN-1000B Link Load Balance System	Bộ	1	FortiWAN	Mỹ	2017	594.237	Đấu thầu	Công ty TNHH Máy tính NET				
	- Máy sấy chân không -KTL 60/02/V-Thermconcept	Bộ	1	KTL	Đức	2017	570.000	Đấu thầu	Công ty TNHH Tư vấn Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật TRANSMED				
II	Tài sản giao mới												
	Không												
III	Tài sản đi thuê												
	Không												
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)												
	Không						88.077.723						

NGƯỜI LẬP BIỂU

